



HOÀNG
MINH
CHÂU

Digitally signed by HOÀNG MINH CHÂU
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Cầu
Giấy, O=CÔNG TY CỔ PHẦN NAM
DƯỢC, T=TỔNG GIÁM ĐỐC, CN=
HOÀNG MINH CHÂU,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
CMND:012886059
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2023.03.30 16:42:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sản	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Ông Hoàng Minh Cường	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

Số: 280323.028/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nam Dược**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Thị Lan.

Nguyễn Thị Lan

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3655-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		209.717.894.189	136.801.317.854
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	136.662.013.039	76.203.986.251
111 1. Tiền		32.662.013.039	21.203.986.251
112 2. Các khoản tương đương tiền		104.000.000.000	55.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	14.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	14.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.206.507.652	21.509.884.158
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.113.630.425	12.423.665.309
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.003.347.516	3.911.740.268
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	150.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.939.529.711	5.174.478.581
140 IV. Hàng tồn kho	9	44.422.274.087	22.181.328.691
141 1. Hàng tồn kho		44.422.274.087	22.181.328.691
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.427.099.411	2.906.118.754
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.378.186.903	302.952.685
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.048.912.508	2.603.166.069
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		312.278.209.575	219.684.272.948
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		231.000.000	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	231.000.000	-
220 II. Tài sản cố định		228.235.989.687	186.580.122.709
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	45.491.218.393	45.408.264.855
222 - Nguyên giá		66.512.000.311	61.513.790.197
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(21.020.781.918)	(16.105.525.342)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	182.744.771.294	141.171.857.854
228 - Nguyên giá		183.608.618.707	141.902.037.357
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(863.847.413)	(730.179.503)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		487.278.000	1.147.299.500
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	487.278.000	1.147.299.500
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	80.255.000.000	30.255.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		80.000.000.000	30.000.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.068.941.888	1.701.850.739
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.068.941.888	1.701.850.739
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		521.996.103.764	356.485.590.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		172.613.510.012	105.854.837.856
310 I. Nợ ngắn hạn		172.613.510.012	105.854.837.856
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	60.801.599.034	42.591.376.379
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	9.143.326.986	1.753.691.600
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	22.282.018.204	4.731.514.529
314 4. Phải trả người lao động		65.314.895.335	42.247.227.367
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.002.144.367	12.559.318.432
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	962.877.650	865.061.113
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.106.648.436	1.106.648.436
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		349.382.593.752	250.630.752.946
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	349.382.593.752	250.630.752.946
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.640.000.000	59.640.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		59.640.000.000	59.640.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		289.742.593.752	190.990.752.946
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		172.776.606.478	119.417.900.726
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		116.965.987.274	71.572.852.220
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		521.996.103.764	356.485.590.802

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NAM DƯỢC**
QU. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	837.601.780.380	559.271.709.483
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	65.748.262.352	49.993.253.473
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		771.853.518.028	509.278.456.010
11 4. Giá vốn hàng bán	23	364.396.536.884	245.217.480.088
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		407.456.981.144	264.060.975.922
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	32.112.113.218	41.854.148.704
22 7. Chi phí tài chính		22.047.355	-
25 8. Chi phí bán hàng	25	246.847.898.861	182.379.785.454
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	53.939.370.554	44.057.678.224
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.759.777.592	79.477.660.948
31 11. Thu nhập khác		7.315.053	-
32 12. Chi phí khác		6.005.258	9.276.538
40 13. Lợi nhuận khác		1.309.795	(9.276.538)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		138.761.087.387	79.468.384.410
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	21.795.100.113	7.895.532.190
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		116.965.987.274	71.572.852.220

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		138.761.087.387	79.468.384.410
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.285.035.599	4.978.743.263
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.112.113.218)	(41.854.148.704)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111.934.009.768	42.592.978.969
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(2.993.623.685)	(8.960.488.956)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(22.240.945.396)	(11.258.527.712)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		46.712.960.202	7.325.267.261
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(3.442.325.367)	(471.449.179)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.017.457.862)	(7.688.950.831)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.442.013.493)	(6.455.845.851)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		121.510.604.167	15.082.983.701
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.840.970.049)	(17.884.622.547)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(150.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.000.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.000.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		31.720.392.670	41.850.173.362
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(49.270.577.379)	23.965.550.815
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.782.000.000)	(15.049.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.782.000.000)	(15.049.640.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		60.458.026.788	23.998.894.516
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		76.203.986.251	52.205.091.735
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	136.662.013.039	76.203.986.251

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC
C.Đ. C.ẤY - TP. HÀ NỘI
Hoàng Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 59.640.000.000 VND (Năm mươi chín tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng), tương đương 5.964.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 427 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 338 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2022, Công ty phân phối thêm một số sản phẩm mới, đồng thời tăng sản lượng hàng bán ra của các sản phẩm cũ. Bên cạnh đó, các chi nhánh: Bắc miền Trung và miền Tây (đi vào hoạt động từ cuối năm 2020), đã đi vào hoạt động ổn định, góp phần làm gia tăng sản lượng bán hàng của Công ty. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng năm nay tăng 278,33 tỷ VND so với năm 2021, chi phí bán hàng cũng tăng lên đáng kể so với năm trước. Đồng thời, Công ty tiếp tục duy trì thực hiện chính sách bán hàng có chiết khấu, theo đó, tổng chiết khấu thương mại năm 2022 tăng 15,76 tỷ VND so với năm 2021. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu trên khiến cho Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 tăng 59,29 tỷ VND so với năm 2021.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nam Dược - Văn phòng trụ sở	Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Trung	Đà Nẵng	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Trung	Nghệ An	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh dược phẩm

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.	

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là mua bán thuốc, dược phẩm và chỉ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	67.649.090	11.698.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.594.363.949	21.192.287.802
Các khoản tương đương tiền (i)	104.000.000.000	55.000.000.000
	136.662.013.039	76.203.986.251

(i): Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị là 104.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 3,50%/năm đến 6,00%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	14.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	14.000.000.000	-
	-	-	14.000.000.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	80.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Nam Dược	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam (i)	50.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	255.000.000	-	255.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược	255.000.000	-	255.000.000	-
	80.255.000.000	-	30.255.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nam Dược	Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam	Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

(i) Trong năm Công ty thực hiện đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ ĐHCĐ ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	50.787.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nam Dược	50.787.000	-	-	-
Bên khác	15.062.843.425		12.423.665.309	
- Công ty CP Dược phẩm Pharmacity	119.630.999	-	583.502.000	-
- Các khách hàng khác	14.943.212.426	-	11.840.163.309	-
	15.113.630.425	-	12.423.665.309	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH DT Food	3.558.978.688	-	-	-
- Công ty Cổ phần TVR	484.676.597	-	285.657.468	-
- Công ty TNHH Nhà Tương Lai	807.498.000	-	-	-
- Công ty TNHH Việt Thái	1.258.888.000	-	-	-
- Công ty CP Công nghệ ITG	-	-	607.200.500	-
- Công ty CP Quà tặng Truyền thông Việt Nam	634.753.800	-	562.000.000	-
- Các đối tượng khác	258.552.431	-	2.456.882.300	-
	7.003.347.516	-	3.911.740.268	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam (i)	150.000.000	-	-	-
	150.000.000	-	-	-

(i) Tại ngày 31/12/2022, khoản cho vay Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam có kỳ hạn 09 tháng với lãi suất 3,7%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	487.567.123	-	95.846.575	-
- Tạm ứng	1.524.253.267	-	109.104.346	-
- Ký cược, ký quỹ	310.250.000	-	160.250.000	-
- Tiền đặt cọc thuê đất	-	-	4.500.000.000	-
- Phải thu khác	617.459.321	-	309.277.660	-
	2.939.529.711	-	5.174.478.581	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	1.216.438	-	-	-
- Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam	1.216.438	-	-	-
Bên khác	2.938.313.273	-	5.174.478.581	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	-	-	4.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	300.000.000	-	150.000.000	-
- Đối tượng khác	2.638.313.273	-	524.478.581	-
	2.939.529.711	-	5.174.478.581	-

8.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	231.000.000	-	-	-
Tổng	231.000.000	-	-	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	231.000.000	-	-	-
- Nguyễn Mạnh Tiến	130.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	101.000.000	-	-	-
	231.000.000	-	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.782.923.147	-	2.959.482.013	-
Công cụ, dụng cụ	658.150.182	-	384.701.710	-
Hàng hóa	41.981.200.758	-	18.837.144.968	-
	<u>44.422.274.087</u>	<u>-</u>	<u>22.181.328.691</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà	1.272.222.222	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	156.424.124	7.272.728
Chi phí phần mềm và bảo trì phần mềm	241.170.402	-
Các khoản khác	708.370.155	295.679.957
	<u>2.378.186.903</u>	<u>302.952.685</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	750.657.024	881.337.542
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	34.884.474	137.782.683
Phí phần mềm	100.561.856	157.555.959
Chi phí sửa chữa showroom	1.571.747.798	-
Các khoản khác	611.090.736	525.174.555
	<u>3.068.941.888</u>	<u>1.701.850.739</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	38.433.742.670	5.979.357.341	14.935.734.299	1.664.955.887	500.000.000	61.513.790.197
- Mua trong kỳ	4.225.447.222	692.444.373	80.318.519	-	-	4.998.210.114
Số dư cuối kỳ	42.659.189.892	6.671.801.714	15.016.052.818	1.664.955.887	500.000.000	66.512.000.311
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.910.432.247	2.877.363.974	8.042.413.569	803.093.326	472.222.226	16.105.525.342
- Khấu hao trong kỳ	2.113.649.118	1.046.647.309	1.645.331.312	262.406.617	83.333.333	5.151.367.689
- Giảm khác (i)	-	-	-	-	(236.111.113)	(236.111.113)
Số dư cuối kỳ	6.024.081.365	3.924.011.283	9.687.744.881	1.065.499.943	319.444.446	21.020.781.918
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	34.523.310.423	3.101.993.367	6.893.320.730	861.862.561	27.777.774	45.408.264.855
Tại ngày cuối kỳ	36.635.108.527	2.747.790.431	5.328.307.937	599.455.944	180.555.554	45.491.218.393

(i) Điều chỉnh chi phí khấu hao theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 5.965.748.619 VND (Tại ngày 01/01/2022 là 4.814.935.516 VND)

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	141.057.798.087	844.239.270	141.902.037.357
- Mua trong kỳ	39.773.629.000	1.932.952.350	41.706.581.350
Số dư cuối kỳ	180.831.427.087	2.777.191.620	183.608.618.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	730.179.503	730.179.503
- Khấu hao trong kỳ	-	133.667.910	133.667.910
Số dư cuối kỳ	-	863.847.413	863.847.413
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	141.057.798.087	114.059.767	141.171.857.854
Tại ngày cuối kỳ	180.831.427.087	1.913.344.207	182.744.771.294

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 632.728.500 VND.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm		
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM	-	1.147.299.500
- Phần mềm quản lý bán lẻ 3S POS	487.278.000	-
	487.278.000	1.147.299.500

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan	43.648.472.984	43.648.472.984	32.685.549.544	32.685.549.544
- Công ty TNHH Nam Dược	43.648.472.984	43.648.472.984	32.685.549.544	32.685.549.544
b) Bên khác	17.153.126.050	17.153.126.050	9.905.826.835	9.905.826.835
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	2.085.961.814	2.085.961.814	1.569.629.348	1.569.629.348
- Công ty TNHH DT Food	-	-	1.937.170.967	1.937.170.967
- Công ty TNHH ADC	4.955.418.899	4.955.418.899	1.847.328.409	1.847.328.409
- Công ty cổ phần BIBICA	3.470.442.988	3.470.442.988	-	-
- Các đối tượng khác	6.641.302.349	6.641.302.349	4.551.698.111	4.551.698.111
	60.801.599.034	60.801.599.034	42.591.376.379	42.591.376.379

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Bên liên quan	1.100.935.881	826.945.600
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	1.100.935.881	826.945.600
b) Bên khác	8.042.391.105	926.746.000
- Nhà Thuốc Nhân Sinh	569.054.235	763.679.124
- Đối tượng khác	7.473.336.870	163.066.876
	9.143.326.986	1.753.691.600

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.789.517.558	21.539.956.441	24.329.473.999	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.398.236.029	21.875.344.201	2.017.457.862	21.256.122.368
Thuế thu nhập cá nhân	234.483.802	12.035.975.736	11.861.841.234	408.618.304
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.690.129	7.690.129	-
Các loại thuế khác	-	2.613.128.059	2.000.756.738	612.371.321
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	309.277.140	8.406.211	312.777.140	4.906.211
	4.731.514.529	58.080.500.777	40.529.997.102	22.282.018.204

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí cước viễn thông	100.996.648	87.469.733
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	11.750.232.481	11.334.335.892
Chi phí cước vận chuyển, phí giao hàng	235.121.549	906.634.797
Chi phí quảng cáo, hỗ trợ bán hàng	222.524.622	-
Chi phí phải trả khác	693.269.067	230.878.010
	13.002.144.367	12.559.318.432

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	174.173	174.173
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	924.660.000	778.660.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.043.477	85.226.940
	962.877.650	865.061.113

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	59.640.000.000	141.488.813.826	201.128.813.826
Lãi trong kỳ trước	-	71.572.852.220	71.572.852.220
Phân phối lợi nhuận	-	(22.070.913.100)	(22.070.913.100)
Số dư cuối kỳ trước	59.640.000.000	190.990.752.946	250.630.752.946
Lãi trong kỳ này	-	116.965.987.274	116.965.987.274
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(18.743.530.740)	(18.743.530.740)
Tặng khác (ii)	-	609.628.360	609.628.360
Giảm khác (ii)	-	(80.244.088)	(80.244.088)
Số dư cuối kỳ này	59.640.000.000	289.742.593.752	349.382.593.752

(i): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NĐ ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ phúc lợi	5,00	3.407.765.370
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5,00	3.407.765.370
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	17,50	11.928.000.000

(ii) Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2021 số tiền 80.244.088 VND và các khoản khác theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	23,77	14.174.500.000	23,77
Ông Nguyễn Văn Giang	3.572.000.000	5,99	3.572.000.000	5,99
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	10.468.200.000	17,55	9.975.200.000	16,73
Các cổ đông khác	31.425.300.000	52,69	31.918.300.000	53,51
	59.640.000.000	100,00	59.640.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	59.640.000.000	59.640.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	59.640.000.000	59.640.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	778.660.000	918.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	11.928.000.000	14.910.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	11.928.000.000	14.910.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.782.000.000	15.049.640.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	11.782.000.000	15.049.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	924.660.000	778.660.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.964.000	5.964.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.964.000	5.964.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.964.000	5.964.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê địa điểm theo hợp đồng thuê hoạt động tại số 68 Hai Bà Trưng, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 261L Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	8.992.150.000	-
- Từ 1 năm trở xuống	765.000.000	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.227.150.000	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	837.601.780.380	559.271.709.483
	837.601.780.380	559.271.709.483

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	65.678.662.167	49.993.253.473
Hàng bán bị trả lại	69.600.185	-
	65.748.262.352	49.993.253.473

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	364.396.536.884	245.217.480.088
	364.396.536.884	245.217.480.088

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.112.113.218	1.854.148.704
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.000.000.000	40.000.000.000
	32.112.113.218	41.854.148.704

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.872.522.259	2.292.979.149
Chi phí nhân công	143.773.044.698	100.562.748.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.412.568	532.542.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.933.623.472	58.728.030.299
Chi phí khác bằng tiền	55.750.295.864	20.263.485.210
	246.847.898.861	182.379.785.454

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.237.733.796	1.704.322.148
Chi phí nhân công	39.353.013.855	31.778.652.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.766.623.031	4.446.201.167
Thuế, phí và lệ phí	131.938.398	67.938.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.402.840.501	5.349.459.686
Chi phí khác bằng tiền	2.047.220.973	711.104.310
	53.939.370.554	44.057.678.224

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	138.761.087.387	79.468.384.410
Các khoản điều chỉnh tăng	6.005.258	9.276.538
- <i>Phạt vi phạm hành chính về thuế và phạt chậm nộp</i>	6.005.258	9.276.538
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.000.000.000)	(40.000.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(30.000.000.000)	(40.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	108.767.092.645	39.477.660.948
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	41.681.584	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	21.795.100.113	7.895.532.190
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	80.244.088	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.398.236.029	1.191.654.670
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.017.457.862)	(7.688.950.831)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	21.256.122.368	1.398.236.029

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.110.256.055	3.997.301.297
Chi phí nhân công	183.126.058.553	132.341.401.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.285.035.599	4.978.743.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.336.463.973	64.077.489.985
Chi phí khác bằng tiền	57.929.455.235	21.042.527.589
	300.787.269.415	226.437.463.678

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	136.662.013.039	-	-	136.662.013.039
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.053.160.136	231.000.000	-	18.284.160.136
Các khoản cho vay	150.000.000	-	-	150.000.000
	154.865.173.175	231.000.000	-	155.096.173.175
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	76.203.986.251	-	-	76.203.986.251
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.598.143.890	-	-	17.598.143.890
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	107.802.130.141	-	-	107.802.130.141

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	61.764.476.684	-	-	61.764.476.684
Chi phí phải trả	13.002.144.367	-	-	13.002.144.367
	74.766.621.051	-	-	74.766.621.051
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	43.456.437.492	-	-	43.456.437.492
Chi phí phải trả	12.559.318.432	-	-	12.559.318.432
	56.015.755.924	-	-	56.015.755.924

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Châu